

Bản án số: 149/2024/HS-PT

Ngày: 25-6-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mỹ.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng.

Ông Lê Khắc Thịnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Minh Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2024/TLPT-HS ngày 07 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thanh T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- **Tại điểm cầu trung tâm gồm có:** Hội đồng xét xử phúc thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa.

- **Tại điểm cầu thành phần ở Trại Tạm giam Công an tỉnh Đ gồm có:**

1. **Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Nguyễn Thanh T**, sinh ngày 29/3/1984 tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: Số B, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1957 (Chết) và bà Ngô Thị Tuyết L1, sinh năm 1957; Anh, chị, em: 01 người tên Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1989; Vợ: Lê Hồng Thu T1, sinh năm 1983; Con: có 02 người, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2014; Tiền sự, tiền án: Không; Tạm

giữ: Từ ngày 16/9/2023 đến 24/9/2023; Tạm giam: Ngày 25/9/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Đ (Có mặt).

2. Những người tham gia tố tụng khác: Ông Phạm Minh T2 – Cán bộ Trại Tạm giam Công an tỉnh Đ Tháp.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng đầu năm 2020, Nguyễn Thanh T và Võ Hữu P là bạn bè và đồng nghiệp tại Công ty T6 tại thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Trong thời gian này P giới thiệu cho T quen biết chị Trần Hữu Trúc M (bạn gái của P) và bà Hồ Thị X (mẹ ruột của M).

Sau đó, Nguyễn Thanh T nhiều lần mượn tiền của chị M tổng cộng số tiền 40.000.000 đồng và bà X là 80.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 11/2020, T không còn khả năng trả nợ cho chị M và bà X nên T nhờ P nói chị M và bà X cho T trả tiền lãi và tiền gốc mỗi tháng một ít nhưng P không đồng ý.

Sau đó, T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt số tiền nợ của chị M và bà X nên T nói với P là có xe ô tô đang kẹt tiền muốn bán nhưng hiện tại đang cho thuê, chỉ có giấy tờ xe. P nói với T sẽ giới thiệu cho chị M mua xe rồi lấy một phần tiền bán xe trả tiền nợ cho chị M và bà X.

T sẽ nhờ em ruột là chị Nguyễn Thị Tuyết N đứng tên giấy xe dùm để ký hợp đồng mua bán xe ô tô cho T.

Sau đó, T nói dối với N nhờ N ký hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Spark, màu trắng biển số 66A - 037.69 mà T nhờ N đứng tên mua trả góp dùm cho T vào năm 2016 để cho N tin tưởng ký hợp đồng mua bán xe ô tô với người khác.

Sau đó, T đặt làm giả 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô không có thật (không có xe ô tô) nhãn hiệu Toyota, biển số 66A - 087.32, loại xe ô tô con, số loại Vios, màu sơn trắng, số khung 3F36K5072169; số máy 2NRX474979, dung tích 1496, số chỗ ngồi 05 chỗ, đứng tên Nguyễn Thị Tuyết Nt Ngân.

Sau đó, T đưa giấy xe giả trên cho bà X xem nhằm mục đích để bà X tin tưởng T có xe ô tô bán cho bà X để bà X mua xe.

Đến ngày 10/12/2020 T nhờ P thuê một xe ô tô nhãn hiệu Totota, loại Vios, màu trắng, biển số 66A, số cuối là 42, đời 2016 của ông Trương Minh T3, T chạy đến nhà của chị M để chị M và bà X xem xe.

Sau khi xem xe xong chị M đồng ý mua và thỏa thuận với T mua giá là 180.000.000 đồng, chị M cho bà X biết để trả tiền và ký hợp đồng mua bán xe.

Đến khoảng 09 giờ ngày 17/12/2020, T chạy về nhà tại hộ số 255, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp chở N đến văn phòng C để ký hợp đồng mua bán xe ô tô dùng cho T, trên đường chạy đến Văn phòng công chứng T đưa cho N xem một hợp đồng mua bán xe ô tô mà T đã chuẩn bị sẵn, thể hiện thông tin xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, loại Spark, màu trắng, biển số 66A - 037.69 do N đứng tên làm chủ sở hữu, T cho N xem hợp đồng trước với mục đích để N tin tưởng là ký hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, biển số 66A - 037.69 chị N đã đứng tên cho T.

Sau đó, T và N đến văn phòng C, cung cấp thông tin cá nhân của N, T lấy giấy đăng ký xe ô tô giả biển số 66A - 087.32 nhãn hiệu Toyota để làm hợp đồng mua bán xe và đưa cho N ký tên, nhưng T nói với N là hợp đồng mua bán của xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, loại Spark, màu trắng, biển số 66A - 037.69 và kêu N ký tên, N tin tưởng T mà không xem lại nội dung hợp đồng rồi ký tên, N ký tên xong T đưa lại hợp đồng cho nhân viên văn phòng C để chờ bà X đến ký hợp đồng sau.

Sau đó, bà X một mình đi đến văn phòng công chứng nhận hợp đồng từ nhân viên văn phòng rồi ký tên vào hợp đồng mua bán xe ô tô mà N đã ký trước đó, nội dung hợp đồng mua bán xe ô tô biển số 66A - 087.32 nhãn hiệu Toyota giữa bà X và N thể hiện giá trị mua bán xe ô tô là 100.000.000 đồng, khác với giá thỏa thuận giữa T và bà M nhằm mục đích để giảm thuế, mua bán xong T sẽ làm thủ tục sang tên xe ô tô cho bà X.

Sau khi ký hợp đồng xong T chở N đến bến xe S để N tự đón xe về nhà, T quay về nhà bà X để nhận tiền bán xe.

Khi đến nhà của bà Xuân T4 thấy P, chị M đều có mặt ở nhà của bà X, T4 nói với bà X xe ô tô T4 bán cho bà X đang trong thời gian hợp đồng cho thuê dịch vụ 03 tháng, nếu lấy lại xe giao cho bà X sẽ mất tiền hợp đồng vì mỗi tháng xe đang cho thuê được 12.000.000 đồng, T4 xin bà X khi hết hạn hợp đồng sẽ giao xe bà X thì đồng ý.

Sau đó, T4 đưa cho bà X một giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả biển số 66A - 087.32, nhãn hiệu Toyota, tên chủ xe Hồ Thị X.

Đến tháng 02/2021 do thiếu nợ nhiều người không còn khả năng chi trả, T4 bỏ địa phương lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, cắt liên lạc với những người khác và gia đình.

Khi đến thời hạn giao xe ô tô bà X không liên lạc được với T4 nên đến nhà tìm T4 và N để yêu cầu giao xe ô tô T4 đã bán cho bà X, bà X cho N xem nội dung hợp đồng bán xe ô tô mà N đã ký tên mua bán trước đó với bà X thì N biết được hợp đồng bán xe ô tô không phải là xe ô tô mà N đứng tên chủ sở hữu, N lo sợ bị bà X tố giác nên đã viết giấy nhận nợ thiếu bà X số tiền là 250.000.000 đồng.

Đến ngày 24/7/2023 bà X biết được giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 66A - 087.32, nhãn hiệu Toyota, tên chủ xe Hồ Thị X là giả nên trình báo sự việc đến Cơ quan Công an tố giác hành vi của Nguyễn Thanh Th Tùng.

Quá trình điều tra đã giữ một số đồ vật, tài liệu gồm:

- Tạm giữ của Nguyễn Thanh T:

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại SH125I, màu trắng, biển số 59C2 – 625.83, số máy JF42E1050572 đã qua sử dụng, chưa kiểm tra chất lượng.

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Note 8, màu xanh, số IMEI 351564092869528, mặt kính màn hình bị vỡ, đóm đen góc trái phía trên màn hình (Đã qua sử dụng, chưa kiểm tra chất lượng)

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 109115, biển số 66A - 087.32 mang tên Hồ Thị X do Phòng C1 Công an tỉnh Đ cấp ngày 21 tháng 12 năm 2020. Tạm giữ của bà Hồ Thị X.

Tại Bản Kết luận giám định số: 932/KL-KTHS, ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 109115, tên chủ xe: Hồ Thị X cần giám định ký hiệu A là giả.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra công an Thành phố S xác định xe 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại SH125I, màu trắng, biển số 59C2 – 625.83, của chị Trần Thị Ngọc Đ (chung sống như vợ chồng với bị cáo T) cho bị cáo T mượn, Cơ quan cảnh sát điều tra công an Thành phố S đã trao trả cho chị Đ nhận lại xe trên xong.

Về trách nhiệm dân sự:

- Bà Hồ Thị X yêu cầu bị cáo Nguyễn Thanh T bồi thường số tiền 250.000.000đồng.

Bị cáo Nguyễn Thanh T đồng ý bồi thường theo yêu cầu bà X số tiền 250.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, gia đình bị cáo T đã nộp 100.000.000đồng bồi thường thay cho bị cáo T, bà X đã nhận 100.000.000 đồng, bà X tiếp tục yêu cầu bị cáo T bồi thường số tiền còn lại là 150.000.000 đồng, bị cáo T đồng ý theo yêu cầu của bà X.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp đã xét xử:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T mức án 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

- Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh T mức án 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

- Căn cứ Điều 55 của Bộ luật hình sự.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mức án 04 (Bốn) năm tù và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” mức án 02 (Hai) năm tù. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải chấp hành chung hai tội là 06 (S) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và nêu quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thanh T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thanh T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Bị cáo thừa nhận Bản án số 16/2024/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp kết án bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, bị cáo cho rằng mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là quá nặng so với hành vi của bị cáo và tại phiên tòa bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm cho rằng hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Mức

án mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp tình tiết gì mới ngoài các tình tiết mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T, giữ nguyên phần Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo.

Trong phần tranh luận, bị cáo Nguyễn Thanh T không tham gia tranh luận. Tại lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn Thanh T xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Vào tháng 12/2020 Nguyễn Thanh T đã thực hiện hành vi sử dụng giấy đăng ký xe ô tô giả nhãn hiệu Toyota, biển số 66A - 087.32 đứng tên Nguyễn Thị Tuyết N và thuê một chiếc xe ô tô khác có hình thức tương tự để cho chị Trần Hữu T5 M xem xe. Khi được bà Hồ Thị X (mẹ của chị M) đồng ý mua thì T nói dối với em ruột là Nguyễn Thị Tuyết N ký hợp đồng mua bán chiếc xe mà N đứng tên (xe ô tô biển số 66A - 037.69) để N ký hợp đồng với bà Hồ Thị X mua bán xe ô tô không có thật biển số 66A - 087.32 và bị cáo T sử dụng giấy đăng ký xe ô tô giả nhãn hiệu Toyota, biển số 66A - 087.32 đứng tên Hồ Thị X để T chiếm đoạt số tiền của bà X là 180.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Thanh T bị Tòa án cấp sơ thẩm kết án về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự bằng Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét thấy khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục bồi thường một phần cho bị hại được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có cân nhắc tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, từ đó phán quyết mức án 04 (B) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và mức án 02 (H) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” đối với bị cáo là phù hợp.

[3] Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Hội đồng xét xử thấy rằng, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không cung cấp tình tiết gì mới ngoài các tình tiết mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp

nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên phần Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo .

[4] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với kháng cáo của bị cáo là có căn cứ chấp nhận.

[5] Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thanh T.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thanh T.

2. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh T** mức án 04 (B) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

- Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thanh T** mức án 02 (H) năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

- Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự.

Tổng hợp hình phạt của 02 tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mức án 04 (Bốn) năm tù và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” mức án 02 (Hai) năm tù. Buộc bị cáo Nguyễn Thanh T phải chấp hành chung hai tội là 06 (S) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ ngày 16/9/2023.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 02- 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thanh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC-Vụ Giám đốc kiểm tra 1;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- Cơ quan THAHS Công an Tỉnh;
- Trại Tạm giam Công an Tỉnh;
- TAND TP. Sa Đéc (02 bản);
- VKSND TP. Sa Đéc;
- CCTHADS TP. Sa Đéc;
- CQCSĐT Công an TP. Sa Đéc;
- Bị cáo;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THATA Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mỹ